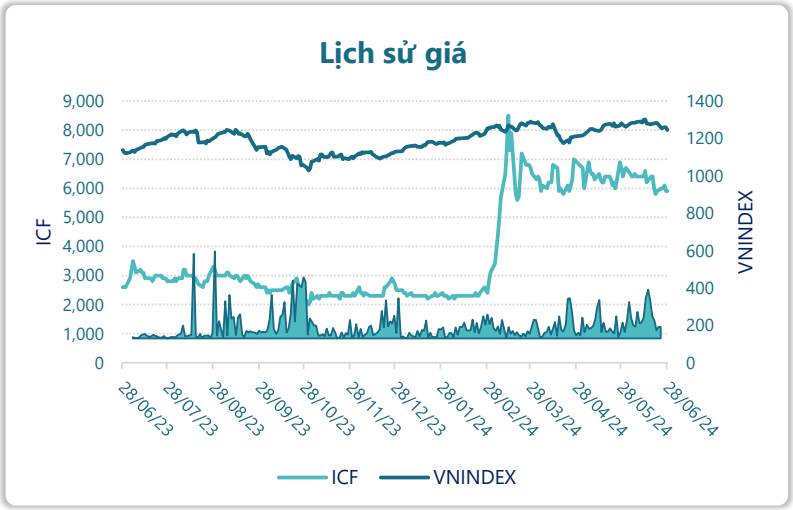
FireAnt

CTCP Đầu tư - Thương mại - Thuỷ Sản (UPCOM: ICF)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**5,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
SL cổ phiếu LH	12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,930
% sở hữu nước ngoài	2.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
P/E	-59.9
EPS	-98

DT thuần

Q2/24

15.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.60| 41.3%

YoY: ▲ 3.40| 27.6%

LN sau thuế

Q2/24

0.20

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.20| 120%

YoY: ▼1.22| -86.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

3.1%

+/- YoY: ▼ 11.7%

DT thuần

6T 2024

26.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.90| 41.7%

LN sau thuế

6T 2024

-0.80

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.55| -207%

ROE

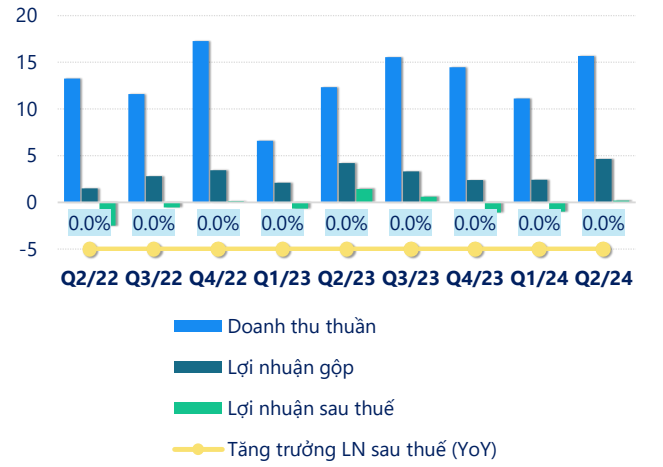
Q2/24

-1.5%

+/- YoY: ▼ 1.9%

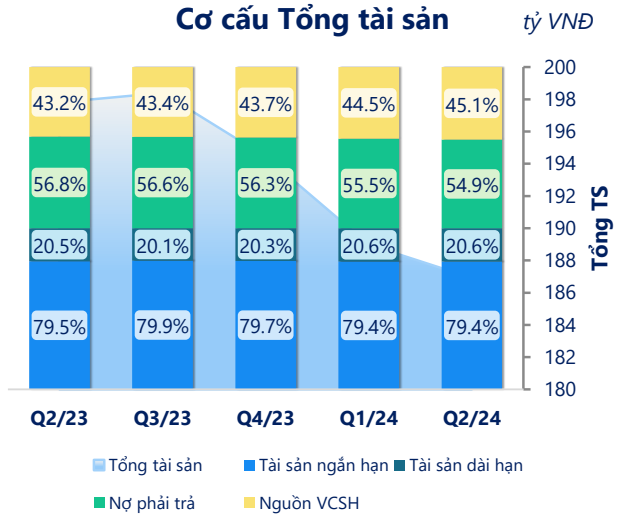
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



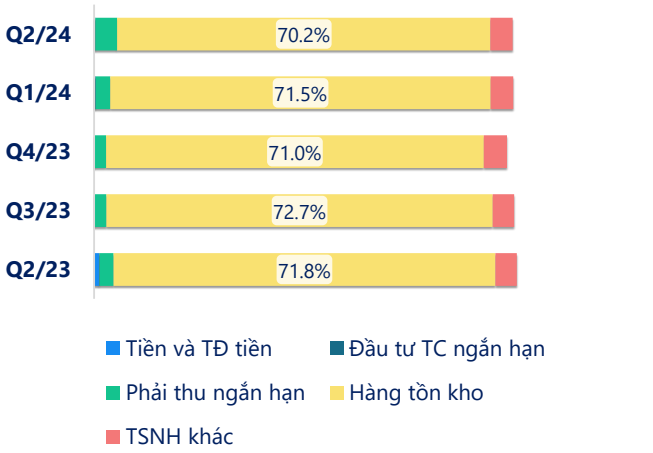
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



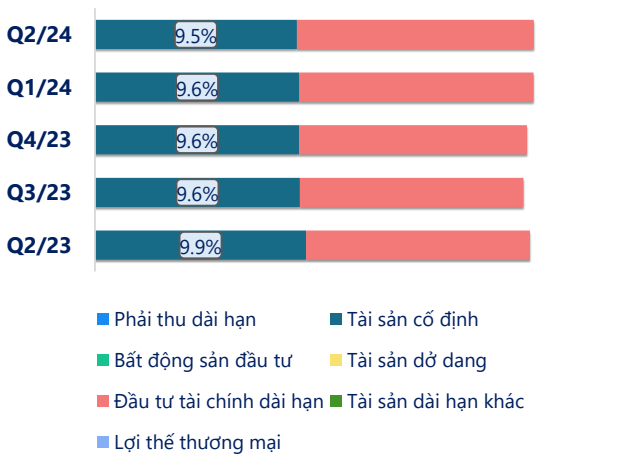
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



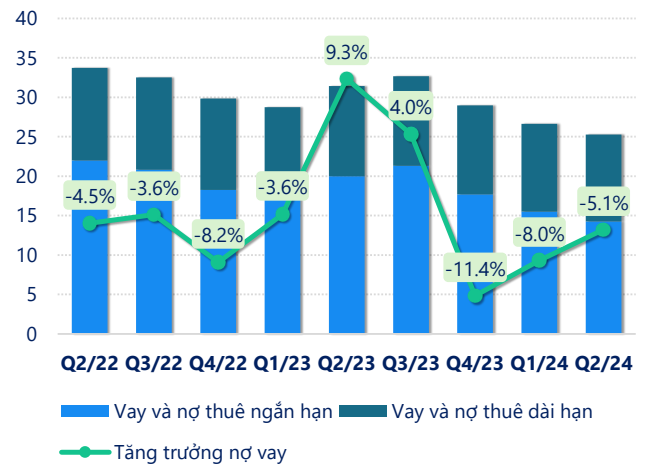
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



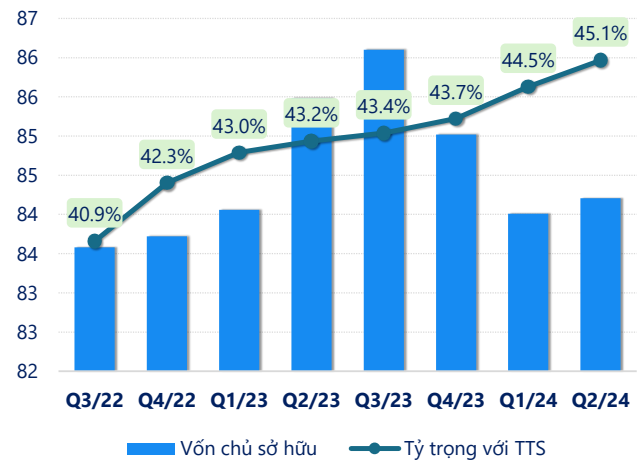
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



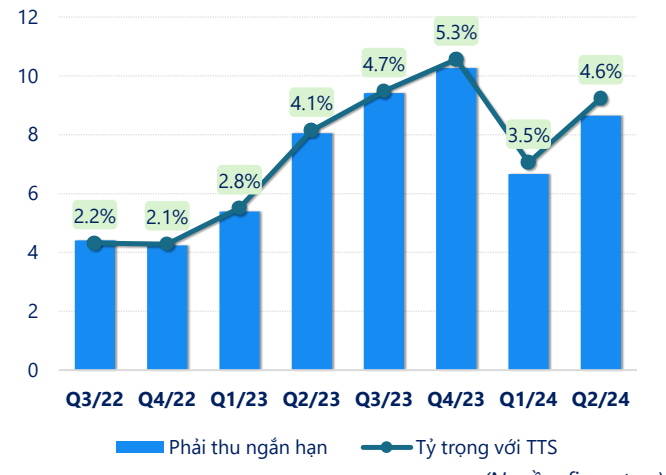
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



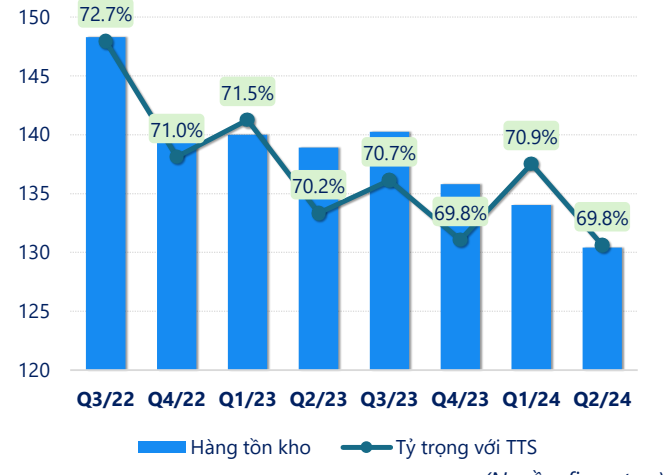
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



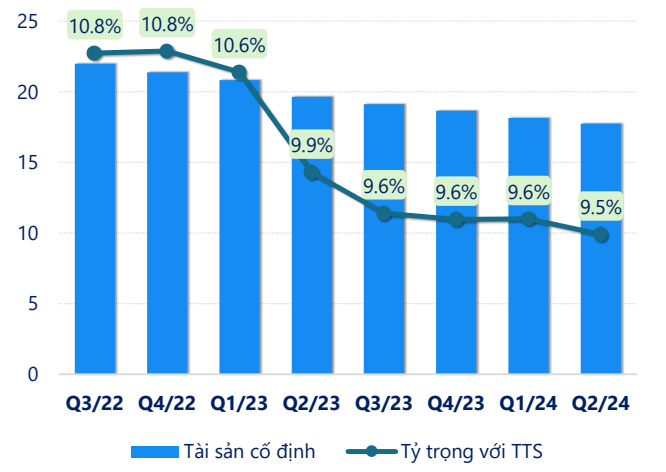
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



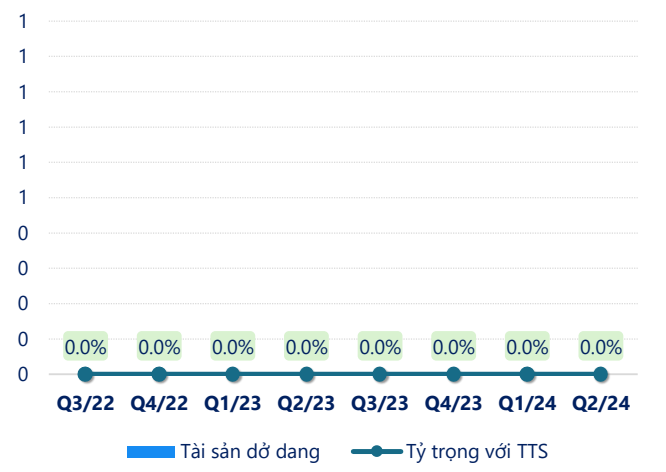
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



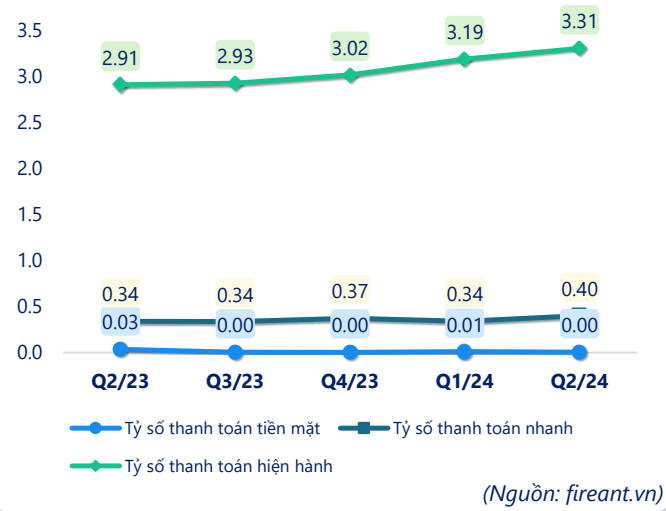
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



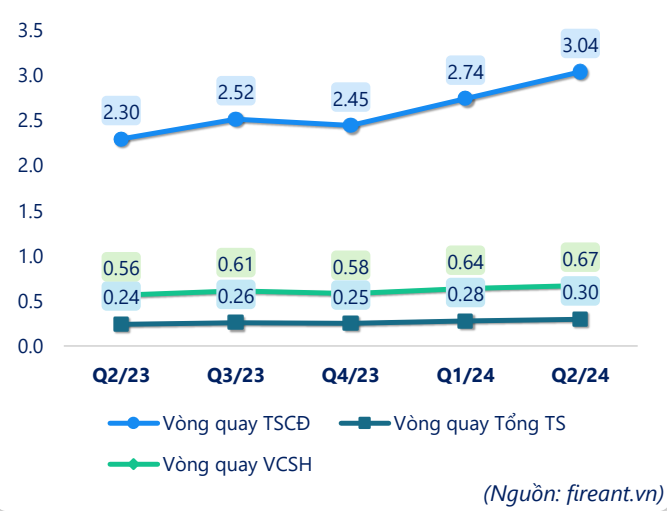
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**198**	**198**	**194**	**189**	**187**
Tài sản ngắn hạn	**157**	**158**	**155**	**150**	**148**
Tiền và tương đương tiền	1.84	0.15	0.07	0.40	0.20
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.28	0.28	0.32	0.37	0.37
Phải thu ngắn hạn	8.05	9.41	10.3	6.67	8.64
Hàng tồn kho	139	140	136	134	130
Tài sản ngắn hạn khác	8.26	8.35	8.48	8.56	8.72
Tài sản dài hạn	**40.5**	**40.0**	**39.5**	**39.0**	**38.6**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	19.6	19.1	18.7	18.1	17.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	20.8	20.8	20.8
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**112**	**112**	**109**	**105**	**103**
Nợ ngắn hạn	**54.1**	**54.1**	**51.3**	**47.0**	**44.9**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.0	21.3	17.7	15.5	14.3
Phải trả người bán ngắn hạn	17.4	16.5	16.6	14.7	11.7
Nợ dài hạn	58.3	58.2	58.1	58.0	57.8
Vay và nợ thuê dài hạn	11.4	11.4	11.3	11.1	11.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**85.5**	**86.1**	**85.0**	**84.0**	**84.2**
Vốn chủ sở hữu	**85.5**	**86.1**	**85.0**	**84.0**	**84.2**
Vốn điều lệ	128	128	128	128	128
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)